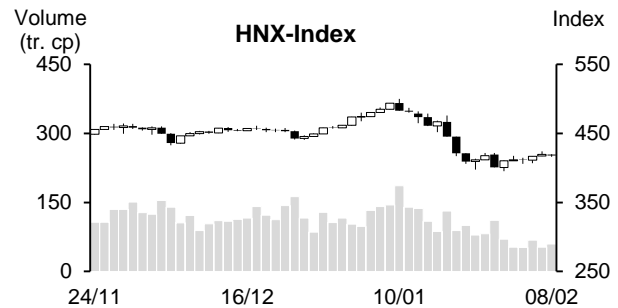
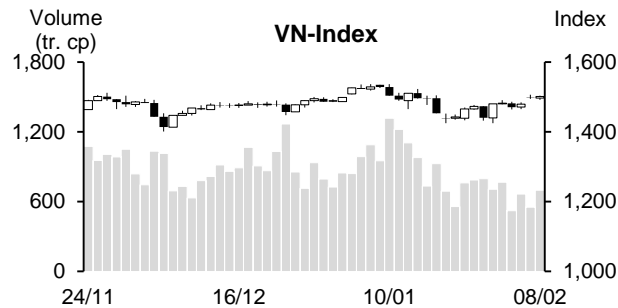


08/02/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,500.99	0.22%	1,550.46	0.60%	417.89	-0.34%
Tổng KLGD (tr. cp)	734.76	27.08%	230.33	20.49%	74.38	34.39%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	697.23	26.38%	218.96	19.74%	59.57	12.81%
TB 20 phiên (tr. cp)	840.28	-17.02%	211.24	3.66%	101.24	-41.16%
Tổng GTGD (tỷ VND)	22,555.99	24.94%	10,269.13	18.19%	1,962.35	27.34%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	21,110.18	23.07%	9,652.29	17.50%	1,648.26	13.30%
TB 20 phiên (tỷ VND)	24,982.07	-15.50%	8,970.39	7.60%	2,841.48	-41.99%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	282	56%	15	50%	131	48%
Số mã giảm	169	34%	13	43%	98	36%
Số mã đứng giá	52	10%	2	7%	45	16%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường ghi nhận diễn biến trái chiều của các chỉ số chính trong phiên giao dịch ngày thứ ba. VN-Index duy trì đà tăng trong phần lớn thời gian của phiên giao dịch khi sắc xanh lan tỏa trên diện rộng với điểm nhấn là các nhóm ngành ngân hàng, thép, thủy sản, khu công nghiệp,... Cùng với đó là thanh khoản cũng gia tăng cho thấy tín hiệu dòng tiền đã tích cực trở lại. Tuy nhiên, chỉ số vẫn chịu sức ép không nhỏ bởi nhịp điều chỉnh của một số cổ phiếu Bluechips. Đặc biệt là VIC - cổ phiếu vốn hóa lớn nhất trên sàn HoSE tiếp tục bị bán tháo bởi khối ngoại và giảm sâu sau thông tin báo lỗ trong năm 2021. Trong khi đó, mặc dù số mã tăng điểm áp đảo, HNX-Index lại chìm trong sắc đỏ khi các trụ cột như CEO, L14 đồng loạt giảm sàn.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ ba liên tiếp. Khối lượng giao dịch gia tăng lên trên mức bình quân 10 phiên, hàm ý dòng tiền tham gia thị trường có dấu hiệu cải thiện. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa trên MA20, cùng với MA5 cắt lên MA20, cho thấy chỉ số đang có cơ hội lấy lại được xu hướng phục hồi, và chỉ số có thể hướng lên thử thách vùng 1,530 điểm (đỉnh cũ tháng 1/2022). Tuy nhiên, trên đồ thị nền ngày, chỉ số tiếp tục xuất hiện thêm cây nến thân hẹp, cùng với các đường MA20 và 50 giữ trạng thái vận động phẳng, cho thấy chỉ số vẫn chưa thoát khỏi kịch bản vận động giằng co trong biên độ hẹp quanh các đường MA ngắn hạn, với biên độ trong vùng từ 1,430 điểm đến 1,530 điểm. Vì vậy, nhà đầu tư nên cân nhắc kỹ với các vị thế mua đuổi giá cao khi thị trường tiệm cận ngưỡng biên trên. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến kém tích cực hơn. Chỉ số có phiên giảm điểm trở lại, và duy trì đóng cửa dưới MA20, cho thấy áp lực giảm ngắn hạn vẫn đang chi phối đường giá, và hỗ trợ gần quanh vùng tâm lý 400 điểm. Nhìn chung, thị trường có dấu hiệu khả quan trong ngắn hạn nhưng đà tăng chưa thực sự mạnh mẽ. Do đó, nhà đầu tư nên cân nhắc thận trọng với các vị thế mua đuổi giá cao, và chỉ nên ưu tiên nắm giữ các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh 2022 tươi sáng, và thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: PNJ (Chốt lời) | VIC (Cắt lỗ)

Cổ phiếu quan sát: CTR, KDH, PVD

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PNJ	Chốt lời	09/02/22	105.0	95.5	9.9%	110	15.2%	90	-5.8%	Đà tăng chứng lại
2	VIC	Cắt lỗ	09/02/22	87.3	96.5	-9.5%	106	9.8%	92.5	-4.1%	Chạm cắt lỗ

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	CTR	Quan sát mua	09/02/22	87.8	100	Tín hiệu đang về cuối mẫu hình Tam giác + có phiên tăng đóng cửa trên các đường MA kèm vol tăng trở lại -> khả năng sắp có phiên break hoàn thành mẫu hình
2	KDH	Quan sát mua	09/02/22	50.4	56-57	Nhịp giảm về MA50 tích cực với nền, vol cạn dần -> khả năng sớm có nhịp hồi phục về đỉnh cũ
3	PVD	Quan sát mua	09/02/22	30.7	34-35	Tín hiệu hai phiên giảm gần đây không quá xấu với nền nhỏ, vol thấp, không có dấu hiệu bán tháo theo sau phiên giảm mạnh vol cao trước đó -> có cơ hội tăng trở lại nếu tiếp tục giảm về quanh hỗ trợ 29.5-30

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VRE	Mua	21/01/22	35.5	33.6	5.7%	38	13.1%	31.5	-6.3%	
2	GAS	Mua	26/01/22	114.0	109.5	4.1%	125	14.2%	104	-5.0%	
3	VHC	Mua	27/01/22	67.60	64.4	5.0%	74	15%	62	-4%	
4	VPB	Mua	07/02/22	37.30	36.65	1.8%	40.5	11%	34.7	-5%	
5	CSV	Mua	08/02/22	41.3	38.6	7.0%	43.1	12%	36.5	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Vốn FDI dự báo tăng gần 9 tỷ USD trong năm 2022

Năm vừa qua, Việt Nam đã thu hút được gần 31,2 tỷ USD tổng vốn đăng ký FDI, tăng hơn 9% so với năm 2020 dù chịu ảnh hưởng nặng nề từ làn sóng dịch Covid-19 lần thứ 4. Sự phục hồi của kinh tế toàn cầu, các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, dòng vốn FDI chảy vào Việt Nam được dự báo khả quan hơn năm 2021.

Chủ tịch Hiệp hội doanh nghiệp đầu tư nước ngoài Nguyễn Mại cho rằng năm 2022, Việt Nam có thể thu hút được 40 tỷ USD vốn đăng ký và vốn thực hiện đạt khoảng 21-22 tỷ USD.

Việt Nam chi hơn 11,5 tỷ USD mua sắt thép trong năm 2021, tăng gần 43%

Theo tính toán từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan, trong tháng 12/2021, nhập khẩu sắt thép các loại đạt 909.625 tấn với kim ngạch 1,03 tỷ USD, tăng 10% về lượng, tăng 12,2% kim ngạch so với tháng trước đó.

Tính chung cả năm 2021, nhập khẩu sắt thép đạt 12,3 triệu tấn, tương đương 11,52 tỷ USD, giảm 7% về lượng, nhưng tăng 42,8% về kim ngạch so với 2020.

Sắt thép các loại nhập khẩu vào Việt Nam nhiều nhất có xuất xứ từ thị trường Trung Quốc, chiếm 40,3% trong tổng lượng và chiếm 38% trong tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm này của cả nước với 5 triệu tấn, trị giá 4,38 tỷ USD, tăng cả lượng, kim ngạch và giá so với năm 2020.

Ở chiều ngược lại, Việt Nam xuất khẩu hơn 14 triệu tấn sắt thép trong năm 2021 với kim ngạch 12,7 tỷ USD. Như vậy trong năm 2021, ngành thép xuất siêu 1,18 tỷ USD.

SSI: Tăng trưởng tín dụng tháng 1 mạnh nhất 10 năm

Trong báo cáo thị trường mới công bố, số liệu số liệu từ Chính phủ cho biết, tăng trưởng tín dụng, tính đến ngày 25/1/2022 đạt 1,9% so với cuối năm 2021 – mức tăng tháng 1 mạnh nhất trong vòng 10 năm qua. Đây là tín hiệu tích cực cho thấy nền kinh tế đang phục hồi mạnh mẽ.

Trong năm 2022, kỳ vọng tăng trưởng tín dụng sẽ đạt khoảng 14% và mặt bằng lãi suất sẽ chạm đáy vào năm 2022 và triển vọng tăng lãi suất phụ thuộc vào tốc độ phục hồi của nền kinh tế. Theo kịch bản cơ sở, lãi suất huy động sẽ tăng 0,2 – 0,25 điểm % trong nửa cuối năm 2022.

Trên thị trường liên ngân hàng, trong tuần giao dịch cuối cùng trước Tết Nguyên Đán, nhu cầu tiền mặt tăng mạnh khiến thanh khoản trong hệ thống gặp áp lực tạm thời và kênh OMO đã tiếp tục được sử dụng.

Theo đó, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã bơm 8,8 nghìn tỷ đồng vào hệ thống ngân hàng thông qua nghiệp vụ mua kỳ hạn 14 ngày với lãi suất 2,5%/năm. Tổng lượng tín phiếu đang lưu hành thông qua kênh OMO là 9,9 nghìn tỷ đồng

Nguồn: NDH, Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

Novaland đạt 3.460 tỷ đồng lợi nhuận năm 2021

Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va (Novaland, HoSE: NVL) đã công bố kết quả tài chính hợp nhất quý IV/2021. Theo đó, tập đoàn ghi nhận hơn 14.967 tỷ đồng tổng doanh thu hợp nhất năm 2021 và hơn 3.460 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế.

Tại ngày 31/12/2021, tổng tài sản đạt 201.520 tỷ đồng, tăng 39,4% so với cuối năm 2020.

Trong năm 2021, tập đoàn đã phát hành thành công gói 300 triệu USD trái phiếu chuyển đổi quốc tế niêm yết trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Singapore (SGX).

Doanh thu Dệt may TNG tháng đầu năm đạt 514 tỷ đồng, tăng 62%

Đầu tư Thương mại TNG (HNX: TNG) thông báo doanh thu tháng 1 đạt 514 tỷ đồng, tăng lần lượt 10% và 62% so với tháng 12 và cùng kỳ năm 2021. Với kết quả này, công ty vượt 2% kế hoạch tháng; đây cũng là mức doanh thu tháng 1 cao nhất trong 5 năm gần đây.

Trong năm qua, công ty dệt may đạt kết quả kinh doanh cao nhất trong lịch sử hoạt động. Cụ thể, đơn vị ghi nhận gần 5.444 tỷ đồng doanh thu và 233 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế; tăng 22% và 52% so với thực hiện năm 2020. Doanh nghiệp thực hiện 113% kế hoạch doanh thu và 133% kế hoạch lợi nhuận năm.

Lợi nhuận ITA đạt mức cao nhất trong 11 năm và vượt 25% kế hoạch

Theo BCTC hợp nhất quý IV/2021, Công ty Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo (HoSE: ITA) ghi nhận doanh thu tăng 171% lên 271 tỷ đồng. Giá vốn tăng thấp hơn nên lợi nhuận gộp đạt 132 tỷ đồng, gấp nhiều lần con số 9 tỷ cùng kỳ năm trước. Biên lợi nhuận gộp cải thiện từ 9,2% lên 48,7%.

Doanh thu tài chính tăng từ 1 tỷ lên 18 tỷ đồng, chi phí tài chính 6 tỷ đồng. Chi phí quản lý giảm mạnh từ 67 tỷ về 4 tỷ đồng. Doanh nghiệp khu công nghiệp báo lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ 118 tỷ đồng, cải thiện so với mức lỗ 8 tỷ cùng kỳ năm trước.

Cả năm, ITA đạt 936 tỷ đồng doanh thu thuần, tăng 44%; lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ 292 tỷ đồng, tăng 66% - mức cao nhất trong 11 năm qua. Doanh nghiệp vượt 3% kế hoạch doanh thu và 24,6% kế hoạch lợi nhuận năm.

May Sông Hồng lãi sau thuế tăng 92% trong năm 2021

May Sông Hồng (HoSE: MSH) báo cáo doanh thu thuần hợp nhất quý IV đạt 1.299,4 tỷ đồng, tăng 54% so với cùng kỳ năm trước. Giá vốn tăng nhiều hơn nên biên lãi gộp giảm từ 24,2% xuống 19%.

Trong kỳ, chi phí tài chính cũng tăng mạnh từ 2 tỷ lên hơn 8 tỷ đồng. Chi phí bán hàng tăng 4% so với cùng kỳ năm trước lên gần 42 tỷ đồng. Ngược lại, chi phí quản lý giảm 16% về 87 tỷ đồng. Kết quả, doanh nghiệp may báo lợi nhuận sau thuế đạt 107,3 tỷ đồng, tăng 62% so với quý IV/2020.

Lũy kế năm 2021, doanh thu thuần ở mức 4.747,6 tỷ đồng, tăng 24%. Hoạt động tài chính đem về gần 78 tỷ, tăng 24%. Bên cạnh đó, chi phí quản lý cũng thấp hơn cùng kỳ. Theo đó, lợi nhuận trước thuế đạt gần 543 tỷ đồng, tăng 92% và lợi nhuận sau thuế hơn 442 tỷ đồng, tăng 91% so với năm trước. Với kết quả thực hiện, doanh nghiệp vượt 13% chỉ tiêu doanh thu và 60% chỉ tiêu lợi nhuận.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HPG	45,550	5.81%	0.19%
VPB	37,300	2.75%	0.08%
TCB	53,800	1.89%	0.06%
GVR	33,000	2.48%	0.05%
ACB	35,750	3.03%	0.05%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	64,700	3.35%	0.13%
DTK	15,700	4.67%	0.10%
HUT	23,100	3.13%	0.05%
EVS	43,200	4.35%	0.04%
VIF	19,900	2.58%	0.04%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	87,300	-4.28%	-0.25%
VHM	81,200	-1.22%	-0.07%
VNM	82,000	-1.80%	-0.05%
MSN	145,500	-1.62%	-0.05%
DIG	63,800	-6.86%	-0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CEO	50,300	-9.86%	-0.30%
L14	307,800	-10.00%	-0.20%
KSF	122,300	-1.77%	-0.14%
SCG	91,000	-3.09%	-0.05%
IPA	51,600	-2.09%	-0.04%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
ACB	35,750	3.03%	32,461,200
FLC	12,000	1.27%	29,086,400
HPG	45,550	5.81%	26,528,800
ROS	7,790	2.77%	24,413,900
VPB	37,300	2.75%	22,298,900

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
CEO	50,300	-9.86%	6,916,337
KLF	6,100	1.67%	6,901,959
PVS	28,700	-0.69%	4,610,608
SHS	41,500	1.22%	3,301,289
HUT	23,100	3.13%	2,424,864

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	45,550	5.81%	1,185.6
ACB	35,750	3.03%	1,158.9
TCB	53,800	1.89%	884.1
VPB	37,300	2.75%	827.4
VIC	87,300	-4.28%	707.9

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	50,300	-9.86%	351.5
SHS	41,500	1.22%	135.9
PVS	28,700	-0.69%	133.1
IDC	64,700	3.35%	83.1
THD	173,800	0.17%	74.4

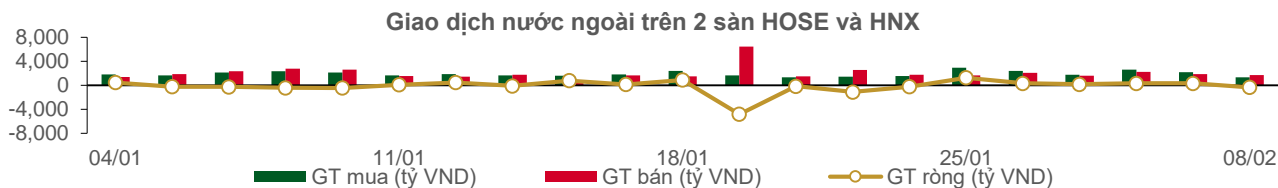
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
E1VFN30	5,140,000	133.38
EIB	3,226,000	115.87
HPG	2,488,900	107.43
PDR	1,124,000	102.98
HSG	3,108,900	100.52

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
UNI	10,173,281	172.95
PVS	1,200,000	34.68
EVS	904,924	34.57
NVB	1,006,600	31.20
SHS	510,020	20.37

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	34.91	1,346.64	44.18	1,697.07	(9.27)	(350.43)
HNX	0.38	12.73	0.12	3.43	0.26	9.30
Tổng 2 sàn	35.29	1,359.37	44.29	1,700.50	(9.00)	(341.13)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HPG	45,550	4,308,600	193.48
E1VFN30	26,100	5,195,700	134.83
VNM	82,000	1,108,000	91.82
VHM	81,200	892,400	72.73
KBC	56,500	1,152,900	64.71

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
CEO	50,300	68,300	3.46
PVS	28,700	105,800	3.05
PVI	48,600	40,300	1.95
NVB	30,900	43,000	1.33
EVS	43,200	17,400	0.75

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VIC	87,300	3,737,399	330.76
HPG	45,550	5,383,200	240.94
E1VFN30	26,100	6,208,000	161.07
VNM	82,000	1,721,200	142.01
VHM	81,200	1,084,000	88.41

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
EID	25,200	38,000	0.96
IDC	64,700	8,200	0.52
IVS	14,200	17,000	0.24
PVI	48,600	5,000	0.24
CEO	50,300	4,000	0.21

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
KBC	56,500	1,138,900	63.92
DXG	35,300	1,438,400	50.65
CTG	36,500	882,600	32.45
NLG	50,800	401,400	20.13
GAS	114,000	175,400	20.01

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CEO	50,300	64,300	3.24
PVS	28,700	102,900	2.97
PVI	48,600	35,300	1.71
NVB	30,900	43,000	1.33
EVS	43,200	17,400	0.75

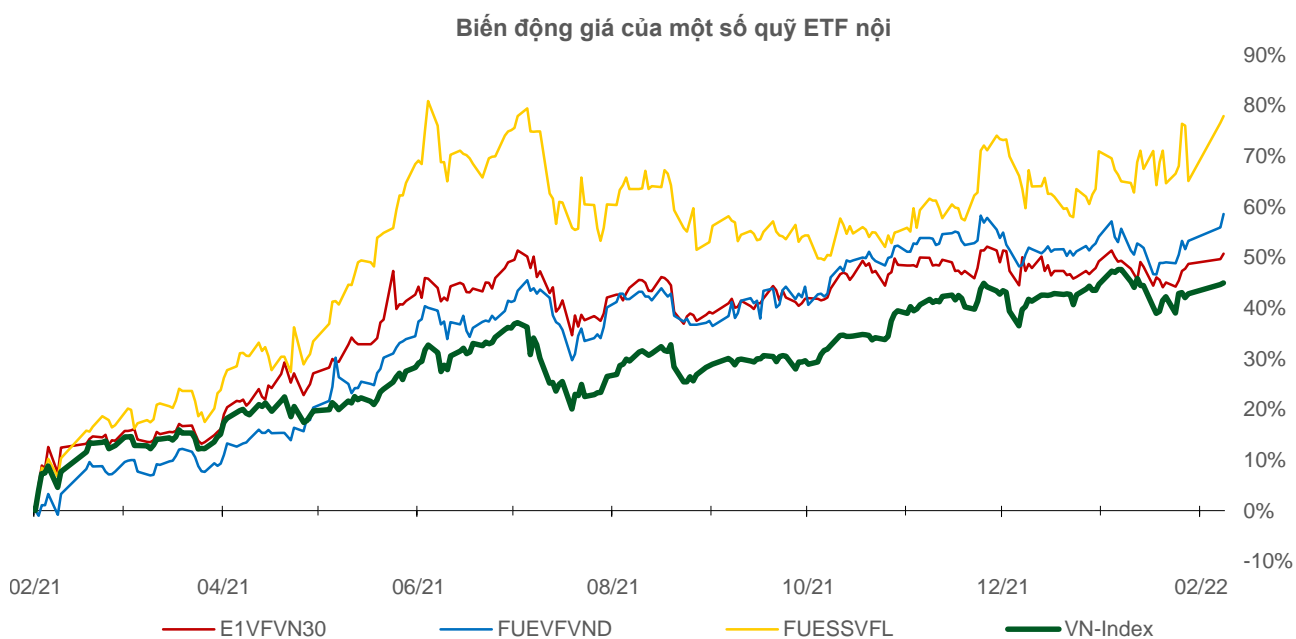
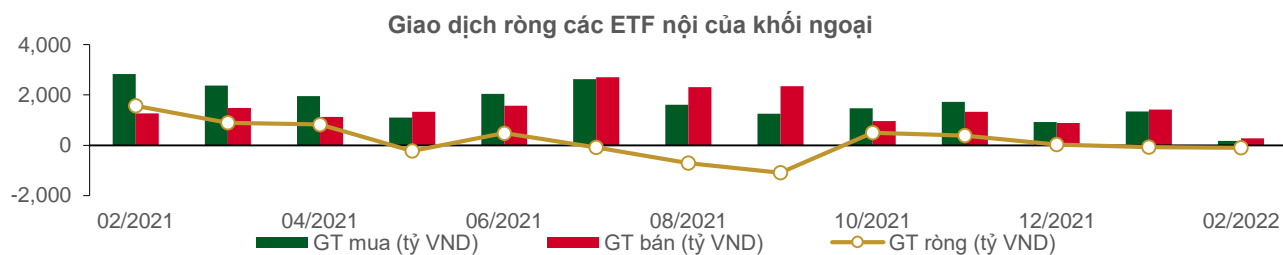
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VIC	87,300	(3,285,199)	(290.08)
VNM	82,000	(613,200)	(50.19)
HPG	45,550	(1,074,600)	(47.46)
NKG	35,050	(1,204,600)	(41.67)
VHC	67,600	(512,800)	(34.68)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
EID	25,200	(37,400)	(0.94)
IDC	64,700	(6,000)	(0.38)
IVS	14,200	(17,000)	(0.24)
VGS	32,700	(4,100)	(0.13)
DHT	42,800	(2,600)	(0.11)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	26,100	0.7%	6,292,900	163.27	E1VFN30	134.83	161.07	(26.24)
FUEMAV30	18,250	0.4%	26,000	0.47	FUEMAV30	0.02	0.41	(0.38)
FUESSV30	18,930	-1.5%	9,500	0.18	FUESSV30	0.05	0.11	(0.06)
FUESSV50	22,500	-0.9%	4,600	0.10	FUESSV50	0.05	0.00	0.05
FUESSVFL	23,400	0.8%	10,900	0.26	FUESSVFL	0.04	0.02	0.02
FUEVFVND	28,860	1.7%	1,241,300	35.52	FUEVFVND	24.48	19.40	5.08
FUEVN100	20,030	0.2%	47,200	0.94	FUEVN100	0.68	0.82	(0.14)
FUEIP100	11,140	0.4%	31,000	0.35	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	10,100	0.2%	87,900	0.88	FUEKIV30	0.46	0.32	0.13
Tổng cộng			7,751,300	201.98	Tổng cộng	160.61	182.16	(21.54)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	2,770	13.5%	33,920	143	35,750	1,199	(1,571)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	3,000	3.5%	440	105	35,750	927	(2,073)	37,000	1.0	24/05/2022
CACB2201	1,720	-0.6%	42,390	224	35,750	814	(906)	35,500	4.0	20/09/2022
CFPT2108	2,030	4.6%	360	148	90,600	83	(1,947)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	1,300	0.8%	4,060	59	90,600	33	(1,267)	96,000	8.0	08/04/2022
CFPT2110	150	7.1%	54,520	21	90,600	(0)	(150)	105,000	5.0	01/03/2022
CFPT2111	950	0.0%	2,120	105	90,600	23	(927)	106,000	5.0	24/05/2022
CFPT2201	1,460	3.6%	2,920	224	90,600	260	(1,200)	106,000	8.0	20/09/2022
CHDB2103	790	12.9%	3,470	78	31,400	353	(437)	28,890	8.0	27/04/2022
CHDB2201	1,570	1.3%	15,110	225	31,400	673	(897)	31,000	5.0	21/09/2022
CHPG2113	410	5.1%	77,460	27	45,550	0	(410)	51,500	4.0	07/03/2022
CHPG2114	370	15.6%	57,350	78	45,550	0	(370)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2116	1,040	22.4%	5,900	148	45,550	15	(1,025)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	600	17.7%	57,060	143	45,550	15	(585)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	420	10.5%	17,860	85	45,550	0	(420)	62,000	5.0	04/05/2022
CHPG2119	1,590	27.2%	8,070	105	45,550	84	(1,506)	53,000	2.0	24/05/2022
CHPG2201	980	16.7%	117,630	255	45,550	316	(664)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	760	16.9%	105,040	225	45,550	151	(609)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	1,750	20.7%	99,100	224	45,550	512	(1,238)	51,500	4.0	20/09/2022
CKDH2106	1,190	-7.8%	12,910	2	50,400	1,406	216	49,000	1.0	10/02/2022
CKDH2107	1,310	0.0%	10,750	78	50,400	845	(465)	43,890	8.0	27/04/2022
CKDH2201	1,030	-4.6%	180	239	50,400	200	(830)	61,620	8.0	05/10/2022
CMBB2105	40	-42.9%	27,090	2	33,800	(0)	(40)	36,000	1.0	10/02/2022
CMBB2107	2,790	-0.4%	31,510	59	33,800	1,958	(832)	30,000	2.0	08/04/2022
CMBB2108	2,010	1.0%	52,290	21	33,800	1,919	(91)	30,000	2.0	01/03/2022
CMBB2109	1,010	0.0%	11,690	85	33,800	356	(654)	32,790	5.0	04/05/2022
CMBB2201	4,270	-0.7%	26,420	224	33,800	2,850	(1,420)	29,500	2.0	20/09/2022
CMSN2104	3,620	-3.5%	10,210	85	145,500	2,828	(792)	117,850	10.0	04/05/2022
CMSN2107	1,800	-21.7%	290	34	145,500	128	(1,672)	149,810	5.0	14/03/2022
CMSN2108	630	-4.6%	15,490	78	145,500	41	(589)	159,790	20.0	27/04/2022
CMSN2109	20	-60.0%	175,060	2	145,500	(0)	(20)	149,810	12.0	10/02/2022
CMSN2110	1,500	-6.8%	57,480	59	145,500	595	(905)	141,820	10.0	08/04/2022
CMSN2111	2,000	2.6%	370	105	145,500	278	(1,722)	159,800	7.0	24/05/2022
CMSN2201	1,150	-2.5%	16,690	225	145,500	302	(848)	170,000	20.0	21/09/2022
CMWG2104	7,230	1.1%	7,910	42	136,300	7,095	(135)	89,700	6.6	22/03/2022
CMWG2108	2,780	2.2%	2,570	34	136,300	2,113	(667)	126,000	5.0	14/03/2022
CMWG2109	6,010	0.2%	4,460	2	136,300	7,080	1,070	112,950	3.3	10/02/2022
CMWG2111	1,510	4.1%	36,100	59	136,300	738	(772)	130,000	10.0	08/04/2022
CMWG2112	990	20.7%	34,850	21	136,300	20	(970)	140,000	5.0	01/03/2022
CMWG2113	1,110	2.8%	940	105	136,300	118	(992)	154,000	6.0	24/05/2022
CMWG2114	1,560	5.4%	2,950	71	136,300	654	(906)	130,000	12.0	20/04/2022
CMWG2201	2,460	6.0%	3,050	224	136,300	1,268	(1,192)	134,500	10.0	20/09/2022
CNVL2104	520	-7.1%	33,740	78	79,200	56	(464)	83,160	15.3	27/04/2022
CNVL2201	720	-5.3%	16,860	239	79,200	117	(603)	93,980	20.0	05/10/2022
CPDR2103	1,060	-4.5%	420	78	89,000	176	(884)	88,890	16.0	27/04/2022
CPDR2201	2,680	-6.6%	6,340	239	89,000	350	(2,330)	113,330	5.0	05/10/2022
CPNJ2106	1,930	-3.0%	11,810	34	105,000	1,563	(367)	97,390	5.0	14/03/2022
CPNJ2107	60	-40.0%	21,360	2	105,000	(0)	(60)	109,320	5.0	10/02/2022
CPNJ2108	550	0.0%	21,920	2	105,000	620	70	96,400	13.9	10/02/2022
CPNJ2109	580	-7.9%	8,900	85	105,000	79	(501)	108,210	24.8	04/05/2022
CPNJ2110	1,140	-2.6%	1,720	105	105,000	293	(847)	112,300	5.0	24/05/2022
CPNJ2201	2,890	-4.9%	3,940	224	105,000	1,782	(1,108)	95,500	8.0	20/09/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CSTB2109	3,650	-5.4%	44,890	27	35,850	3,449	(201)	29,000	2.0	07/03/2022
CSTB2110	1,000	2.0%	144,390	78	35,850	752	(248)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2111	1,800	2.3%	42,330	2	35,850	1,951	151	30,000	3.0	10/02/2022
CSTB2112	6,800	4.6%	1,390	105	35,850	5,272	(1,528)	31,000	1.0	24/05/2022
CSTB2201	2,190	0.0%	128,680	225	35,850	1,512	(678)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	5,020	0.2%	12,840	224	35,850	3,913	(1,107)	29,500	2.0	20/09/2022
CTCB2105	2,700	3.1%	65,300	85	53,800	1,810	(890)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2108	1,350	-9.4%	5,170	34	53,800	8	(1,342)	58,000	1.0	14/03/2022
CTCB2109	1,560	9.1%	35,570	27	53,800	971	(589)	50,000	4.0	07/03/2022
CTCB2110	20	-60.0%	78,730	2	53,800	0	(20)	54,000	7.0	10/02/2022
CTCB2111	1,360	7.1%	13,180	57	53,800	95	(1,265)	56,350	4.0	06/04/2022
CTCB2112	1,330	6.4%	63,590	143	53,800	533	(797)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	2,390	3.9%	54,810	224	53,800	1,123	(1,267)	55,000	4.0	20/09/2022
CTPB2101	3,330	0.9%	290	57	42,000	2,374	(956)	33,330	3.7	06/04/2022
CTPB2201	1,980	-1.0%	5,780	224	42,000	1,101	(879)	42,000	4.0	20/09/2022
CVHM2109	30	200.0%	45,190	2	81,200	0	(30)	98,650	3.8	10/02/2022
CVHM2110	630	-16.0%	25,250	27	81,200	3	(627)	84,990	7.6	07/03/2022
CVHM2111	440	-2.2%	40,180	78	81,200	14	(426)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2112	20	-33.3%	151,600	2	81,200	(0)	(20)	84,000	10.0	10/02/2022
CVHM2113	1,670	-2.9%	25,200	143	81,200	275	(1,395)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	640	-5.9%	12,170	85	81,200	17	(623)	90,000	16.0	04/05/2022
CVHM2115	960	-1.0%	61,350	190	81,200	169	(791)	94,000	10.0	17/08/2022
CVHM2201	950	-5.0%	9,460	225	81,200	266	(684)	87,680	16.0	21/09/2022
CVHM2202	1,210	-6.2%	33,650	224	81,200	341	(869)	93,000	8.0	20/09/2022
CVIC2106	600	0.0%	14,740	78	87,300	6	(594)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	1,700	-5.0%	8,700	59	87,300	30	(1,670)	93,000	10.0	08/04/2022
CVIC2108	590	0.0%	18,630	85	87,300	8	(582)	100,000	16.0	04/05/2022
CVIC2109	2,000	5.8%	52,280	105	87,300	42	(1,958)	102,000	5.0	24/05/2022
CVIC2110	860	-8.5%	92,170	57	87,300	0	(860)	102,000	10.0	06/04/2022
CVIC2201	980	-3.9%	136,750	225	87,300	144	(836)	103,980	16.0	21/09/2022
CVJC2103	900	16.9%	46,590	78	131,500	189	(711)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2111	310	-13.9%	97,430	78	82,000	0	(310)	97,260	19.7	27/04/2022
CVNM2112	770	4.1%	3,540	59	82,000	0	(770)	91,470	7.9	08/04/2022
CVNM2113	530	-8.6%	10,870	85	82,000	0	(530)	95,200	15.7	04/05/2022
CVNM2114	930	9.4%	630	105	82,000	10	(920)	94,420	4.9	24/05/2022
CVNM2201	970	-9.4%	11,680	225	82,000	168	(802)	88,510	15.7	21/09/2022
CVPB2107	1,460	-2.7%	27,650	34	37,300	1	(1,459)	41,080	0.6	14/03/2022
CVPB2108	1,300	10.2%	128,340	27	37,300	561	(739)	35,810	2.8	07/03/2022
CVPB2110	1,390	9.5%	27,380	57	37,300	25	(1,365)	40,830	2.2	06/04/2022
CVPB2111	2,190	9.5%	18,580	71	37,300	885	(1,305)	34,000	4.0	20/04/2022
CVPB2201	1,550	6.2%	102,220	224	37,300	736	(814)	37,000	5.0	20/09/2022
CVRE2105	1,520	-5.0%	30,220	85	35,500	1,135	(385)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2109	1,690	-8.2%	49,200	27	35,500	1,637	(53)	29,000	4.0	07/03/2022
CVRE2110	940	0.0%	95,400	78	35,500	707	(233)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2112	1,870	-0.5%	59,290	21	35,500	1,770	(100)	32,000	2.0	01/03/2022
CVRE2113	1,190	-0.8%	51,820	85	35,500	396	(794)	35,000	4.0	04/05/2022
CVRE2114	4,190	0.0%	2,620	105	35,500	2,491	(1,699)	34,000	1.0	24/05/2022
CVRE2201	1,690	-9.6%	146,180	224	35,500	1,058	(632)	34,000	4.0	20/09/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
TNH (New)	HOSE	41,500	60,600	07/02/2022	196	4,719	23,181	12.8	2.6
PLX (New)	HOSE	58,800	62,800	19/01/2022	4,177	3,287	21,137	13.1	3.0
DGW (New)	HOSE	109,500	140,600	17/01/2022	705	7,979	25,228	17.6	5.6
PET (New)	HOSE	38,050	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
FRT (New)	HOSE	94,000	105,700	17/01/2022	526	6,656	21,743	15.8	4.8
PNJ	HOSE	105,000	128,600	17/01/2022	1,663	7,312	30,005	18.3	4.5
MWG	HOSE	136,300	165,800	17/01/2022	7,475	10,483	38,936	16.6	4.5
VNM	HOSE	82,000	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
MSN	HOSE	145,500	193,300	17/01/2022	7,375	6,164	21,936	31.4	8.8
KDC	HOSE	54,000	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TCM	HOSE	68,000	80,800	17/01/2022	284	4,581	30,580	17.6	2.6
STK	HOSE	52,600	61,500	17/01/2022	302	3,581	17,988	17.2	3.4
TNG	HNX	30,800	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	78,100	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC	UPCOM	41,022	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	53,000	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
VHC	HOSE	67,600	68,200	17/01/2022	1,195	6,518	35,121	10.5	1.9
ANV	HOSE	30,450	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
DHG	HOSE	101,300	135,500	17/01/2022	912	6,973	31,748	19.4	4.3
IMP	HOSE	78,600	86,600	17/01/2022	280	4,196	29,614	20.6	2.9
FPT	HOSE	90,600	166,900	17/01/2022	6,053	4,060	23,049	35.8	7.2
CTR	HOSE	86,546	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
POW	HOSE	17,900	15,400	17/01/2022	2,913	1,100	14,690	14.0	1.0
NT2	HOSE	23,600	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
GEG	HOSE	25,200	23,800	17/01/2022	528	1,465	14,386	16.2	1.7
REE	HOSE	69,400	86,000	17/01/2022	2,345	6,515	49,673	13.2	1.7
GAS	HOSE	114,000	123,500	17/01/2022	13,797	7,209	31,572	17.1	3.8
CTD	HOSE	94,500	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG	HOSE	45,550	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD	HOSE	46,650	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG	HOSE	50,900	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC	HOSE	56,500	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC	HOSE	78,400	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VHM	HOSE	81,200	116,600	17/01/2022	38,252	11,463	28,646	10.2	4.1
NLG	HOSE	50,800	64,800	17/01/2022	1,550	4,493	29,015	14.4	2.2
KDH	HOSE	50,400	55,700	17/01/2022	1,368	2,127	15,435	26.2	3.6
VRE	HOSE	35,500	39,900	17/01/2022	3,120	1,606	14,215	24.9	2.8
VCB	HOSE	92,000	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB	HOSE	35,750	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	53,800	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB	HOSE	33,800	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH	HOSE	55,400	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI	HNX	48,600	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS	UPCOM	48,991	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	HOSE	71,500	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID	HOSE	47,350	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	36,500	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB	HOSE	37,300	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	31,400	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB	HOSE	42,000	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
OCB	HOSE	28,800	39,500	02/12/2021	4,615	3,185	20,789	12.4	1.9
VIB	HOSE	48,000	53,900	02/12/2021	6,727	4,312	22,458	12.5	2.4

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
LPB	HOSE	24,900	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7
MSB	HOSE	27,850	34,300	02/12/2021	4,867	3,176	19,056	10.8	1.8
SBT	HOSE	23,000	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HII	HOSE	17,000	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	33,677	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn